



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kiên Giang ngày 24 tháng 06 năm 2010. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700105659 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30 tháng 06 năm 2010 và thay đổi lần thứ 3 ngày 18 tháng 02 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại 206 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Ông Nguyễn Hữu Hoài Phương Chủ tịch

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Âu Văn Tâm	Giám đốc	
Ông Nguyễn Huỳnh Tâm	Phó Giám đốc	
Ông Trần Văn Nhân	Phó Giám đốc	(Nghỉ hưu từ ngày 13 tháng 07 năm 2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Quốc Vương Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang

206 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Âu Văn Tâm

Giám đốc

Kiên Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Số: 240322.008/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang được lập ngày 24 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á – Mê Kông Rạch Giá. Số dự phòng ước tính theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính cần trích lập bổ sung tại các thời điểm 31/12/2020 và 31/12/2021 lần lượt là 1.873 triệu đồng và 154 triệu đồng. Nếu Công ty ghi nhận theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, chỉ tiêu "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" sẽ tăng lên số tiền là 2.027 triệu đồng (31/12/2020: 1.873 triệu đồng); trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" sẽ tăng lên và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm đi cùng số tiền 154 triệu đồng (năm 2020: 287 triệu đồng).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về các vấn đề sau:

- Như Công ty trình bày tại Thuyết minh số 5 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, khoản phải thu UBND huyện Kiên Lương với số tiền là 5,56 tỷ đồng liên quan tiền hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình Tuyến ống cấp nước liên xã Kiên Lương đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2018. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty và UBND huyện Kiên Lương chưa thống nhất xong về việc phân chia, quản lý tài sản cố định sau khi hoàn thành công trình, đồng thời UBND huyện Kiên Lương cũng chưa thanh toán số tiền hỗ trợ đầu tư như đã cam kết.
- Như Công ty trình bày tại Thuyết minh số 7 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, dự án Cấp nước huyện Phú Quốc (nay là thành phố Phú Quốc) do Ban Quản lý Dự án Cấp nước Phú Quốc quản lý, Công ty làm chủ đầu tư đã được phê duyệt quyết toán theo Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 11/06/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang, công nợ giữa Ban Quản lý Dự án Cấp nước Phú Quốc và Công ty đã được quyết toán đầy đủ, tài sản đã được bàn giao về cho Công ty quản lý và đã được ghi nhận trên Báo cáo tài chính đính kèm. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Ban Quản lý Dự án Cấp nước Phú Quốc đang tiến hành các thủ tục để giải thể.
- Như Công ty trình bày tại Thuyết minh số 21 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm 2021, Công ty đã tạm nộp lợi nhuận dự kiến của năm 2021 theo quy định của Thông tư 61/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 11/04/2016 về hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Đến ngày 31/12/2021, phần tạm nộp lợi nhuận dự kiến năm 2021 về ngân sách nhà nước đang vượt quá lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo quy định dẫn đến chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bị âm. Số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã nộp vào ngân sách nhà nước này nếu lớn hơn số thực tế phải nộp sau khi có quyết định công bố xếp loại doanh nghiệp của UBND tỉnh Kiên Giang sẽ được Công ty giảm trừ vào số phải nộp của năm tài chính tiếp theo theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 5, Thông tư 61/2016/TT-BTC.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Diệu Trang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0938-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		115.859.852.139	108.241.989.101
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	46.262.018.423	51.257.668.208
111 1. Tiền		19.250.051.300	16.245.701.085
112 2. Các khoản tương đương tiền		27.011.967.123	35.011.967.123
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		52.441.742.561	42.532.347.238
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	48.562.223.669	39.765.876.344
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.365.583.012	2.754.407.779
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.255.644.008	2.419.309.144
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.741.708.128)	(2.407.246.029)
140 IV. Hàng tồn kho	10	15.020.167.512	14.318.686.286
141 1. Hàng tồn kho		15.020.167.512	14.318.686.286
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.135.923.643	133.287.369
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	110.000.000	80.000.000
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.025.923.643	53.287.369
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		507.131.800.145	523.282.618.073
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	15.946.412.990
214 1. Phải thu nội bộ dài hạn	7	-	15.946.412.990
220 II. Tài sản cố định		478.438.284.777	477.312.291.130
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	474.334.441.453	473.068.058.910
222 - Nguyên giá		968.775.529.795	918.274.951.837
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(494.441.088.342)	(445.206.892.927)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	4.103.843.324	4.244.232.220
228 - Nguyên giá		6.434.601.722	6.434.601.722
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.330.758.398)	(2.190.369.502)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.394.420.694	4.171.879.994
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.394.420.694	4.171.879.994
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	16.043.310.000	16.043.310.000
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.728.310.000	4.728.310.000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.315.000.000	11.315.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		8.255.784.674	9.808.723.959
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.255.784.674	9.808.723.959
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		622.991.652.284	631.524.607.174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		310.645.366.708	306.648.389.571
310 I. Nợ ngắn hạn		89.024.210.527	58.052.785.401
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	13.726.620.122	5.273.745.085
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	2.224.507.594	1.771.538.151
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	434.776.082	499.930.066
314 4. Phải trả người lao động		11.007.833.857	10.362.019.152
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.033.122.425	379.519.158
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	24.780.655.546	9.883.768.425
320 7. Vay ngắn hạn	15	28.916.790.000	28.916.790.000
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.899.904.901	965.475.364
330 II. Nợ dài hạn		221.621.156.181	248.595.604.170
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	1.387.203.798	1.358.203.798
338 2. Vay dài hạn	15	220.233.952.383	247.237.400.372
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		312.346.285.576	324.876.217.603
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	312.346.285.576	324.876.217.603
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		246.774.000.000	246.774.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		71.128.305.953	67.916.012.853
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.556.020.377)	10.186.204.750
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(1.993.512.981)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(5.556.020.377)	12.179.717.731
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		622.991.652.284	631.524.607.174

Nguyễn Thái Hoàn

Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Ngô Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng

Âu Văn Tâm

Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	267.968.051.329	277.719.466.463
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		7.487.971	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		267.960.563.358	277.719.466.463
11	4. Giá vốn hàng bán	24	216.022.084.848	205.346.580.452
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.938.478.510	72.372.886.011
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.787.754.546	2.024.595.341
22	7. Chi phí tài chính	26	18.406.226.749	18.311.949.421
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		18.406.226.749	18.311.949.421
25	8. Chi phí bán hàng	27	8.948.931.276	9.771.251.699
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	15.347.589.890	14.438.955.131
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.023.485.141	31.875.325.101
31	11. Thu nhập khác	29	2.416.381.893	1.686.171.571
32	12. Chi phí khác		263.937.199	4.303.200
40	13. Lợi nhuận khác		2.152.444.694	1.681.868.371
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.175.929.835	33.557.193.472
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.468.286.166	6.493.992.754
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.707.643.669	27.063.200.718

Nguyễn Thái Hoàn

Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Ngô Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng

Âu Văn Tâm

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		301.996.745.176	315.575.524.467
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(105.260.851.895)	(113.480.700.331)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(57.292.257.229)	(56.047.218.618)
04 4. Tiền lãi vay đã trả		(18.887.746.845)	(20.376.661.212)
05 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.413.348.207)	(7.842.637.175)
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		301.852.330	579.318.404
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.164.504.532)	(43.923.252.826)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		83.279.888.798	74.484.372.709
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(45.211.344.214)	(36.360.288.086)
27 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.852.595.631	2.036.097.906
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(43.358.748.583)	(34.324.190.180)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34 1. Tiền trả nợ gốc vay		(28.916.790.000)	(28.916.790.000)
36 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.000.000.000)	(17.833.267.153)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(44.916.790.000)	(46.750.057.153)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.995.649.785)	(6.589.874.624)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		51.257.668.208	57.847.542.832
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	46.262.018.423	51.257.668.208

Nguyễn Thái Hoàn

Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Ngô Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng

Âu Văn Tâm

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kiên Giang ngày 24 tháng 06 năm 2010. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700105659 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30 tháng 06 năm 2010 và thay đổi lần thứ 3 ngày 18 tháng 02 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại 206 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 246.774.000.000 VND; vốn thực góp tại ngày 31/12/2021 của Công ty là 246.774.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 575 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 583 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất nước sạch, cung cấp lắp đặt và thi công các công trình cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán vật tư ngành nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Ban Quản lý Dự án Cấp nước Phú Quốc (*)	271 Đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Quản lý Dự án

(*): Ban Quản lý Dự án Cấp nước Phú Quốc là đơn vị trực thuộc Công ty theo Quyết định thành lập số 100/QĐ-CTN ngày 03/11/2010 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang. Theo Quyết định này, Ban Quản lý Dự án Cấp nước Phú Quốc là một tổ chức nghiệp vụ chuyên trách thực hiện quản lý dự án đầu tư xây dựng, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại các Ngân hàng và Kho bạc Nhà nước theo quy định. Chức năng, nhiệm vụ của Ban Quản lý Dự án là giúp Chủ đầu tư lập kế hoạch quản lý, thực hiện dự án theo đúng mục tiêu, tiến độ, chất lượng và nguồn lực nêu trong dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các Điều ước ký kết với Ngân hàng thế giới; triển khai tổ chức thực hiện hoàn thành đầy đủ các nội dung của Dự án Cấp nước Phú Quốc (Dự án thành phần thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị Việt Nam - Giai đoạn I). Đến thời điểm 31/12/2021, dự án này đã được quyết toán theo Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 11/06/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang, công nợ giữa Ban Quản lý Dự án Cấp nước Phú Quốc và Công ty đã được quyết toán đầy đủ (Chi tiết tại Thuyết minh số 7).

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 (số liệu so sánh) của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty, không bao gồm số liệu của Ban Quản lý Dự án Cấp nước Phú Quốc ("Ban Quản lý"). Đến thời điểm 31/12/2021, dự án này đã được quyết toán theo Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 11/06/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang, do đó số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 chỉ bao gồm các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết, đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết và đơn vị được đầu tư khác tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 29 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Cây lâu năm	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	09 - 37 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Từ năm 2015, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực chi theo kết luận tại Thông báo kết quả kiểm toán số 682/TB-KV V của Kiểm toán nhà nước Khu vực V ngày 31/12/2020. Năm 2021, Công ty đã thanh toán đầy đủ lãi vay phải trả của năm 2021.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất nước sạch, đồng thời doanh thu phát sinh chủ yếu trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.124.501.544	904.415.613
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.091.256.180	15.336.188.851
Tiền đang chuyển	34.293.576	5.096.621
Các khoản tương đương tiền (i)	27.011.967.123	35.011.967.123
	46.262.018.423	51.257.668.208

(i) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,5%/năm (Tại 31/12/2020: lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,7%/năm).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.728.310.000	-	4.728.310.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang	4.728.310.000	-	4.728.310.000	-
Đầu tư dài hạn	11.315.000.000	-	11.315.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	4.065.000.000	-	4.065.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá	7.250.000.000	-	7.250.000.000	-
	<u>16.043.310.000</u>	<u>-</u>	<u>16.043.310.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang	Kiên Giang	31,75%	31,75%	Xử lý nước thải, xử lý và thu gom rác thải

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	Kiên Giang	0,81%	0,81%	Xây dựng, thoát nước và xử lý nước thải
Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá	Kiên Giang	10,00%	10,00%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, khai thác, xử lý và cung cấp nước

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng về công nợ tiền nước	38.120.546.164	(2.042.663.994)	29.879.920.520	(989.855.053)
Phải thu khách hàng về lắp đặt công trình nước	10.441.677.505	(1.173.726.634)	9.885.955.824	(1.102.200.476)
- Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Hà Tiên	1.240.046.225	-	1.002.772.488	-
- Công Ty Cổ phần Tập đoàn Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kiên Giang	1.888.879.958	-	1.383.697.558	-
- UBND huyện Kiên Lương (*)	5.556.069.081	-	5.556.069.081	-
- Các đối tượng khác	1.756.682.241	(1.173.726.634)	1.943.416.697	(1.102.200.476)
	48.562.223.669	(3.216.390.628)	39.765.876.344	(2.092.055.529)

(*) Phải thu tiền hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình Tuyến ống cấp nước liên xã Kiên Lương.

Trong năm 2018, Công ty thực hiện đầu tư xây dựng công trình Tuyến ống cấp nước đường liên xã Kiên Lương, trong đó UBND huyện Kiên Lương hỗ trợ 50% vốn đầu tư theo văn bản số 98/UBND-VP ngày 21/04/2017 và văn bản 08/UBND-VP ngày 11/01/2017 của UBND huyện Kiên Lương. Riêng chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật do UBND huyện Kiên Lương chi trả.

Công ty đã hoàn thành bàn giao đưa công trình vào sử dụng, theo thỏa thuận với UBND huyện Kiên Lương, Công ty phát hành hóa đơn, ghi nhận doanh thu, giá vốn 50% giá trị công trình phải thu lại UBND huyện Kiên Lương. Đồng thời, Công ty ghi tăng giá trị tài sản cố định 50% còn lại với số tiền là 4.754.598.674 VND.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, giá trị quyết toán công trình chưa được thống nhất giữa Công ty và UBND huyện Kiên Lương, và hai bên chưa thống nhất về việc phân chia, quản lý tài sản cố định sau khi hoàn thành.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Xây dựng Khánh Hà	741.000.000	(370.500.000)	741.000.000	(222.300.000)
Công ty CP Xây dựng Lắp máy Điện nước Hà Nội Haweicco	-	-	1.698.689.000	-
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	4.170.179.478	-	-	-
Các đối tượng khác	454.403.534	(154.817.500)	314.718.779	(92.890.500)
	5.365.583.012	(525.317.500)	2.754.407.779	(315.190.500)

7 . PHẢI THU NỘI BỘ DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu Ban Quản lý Dự án Cấp nước Phú Quốc (i)	-	15.946.412.990
	-	15.946.412.990

(i): Dự án Cấp nước huyện Phú Quốc (nay là thành phố Phú Quốc) do Ban Quản lý Dự án Cấp nước Phú Quốc quản lý, Công ty làm chủ đầu tư đã được phê duyệt quyết toán theo Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 11/06/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang, công nợ giữa Ban Quản lý Dự án Cấp nước Phú Quốc và Công ty đã được quyết toán đầy đủ, tài sản đã được bàn giao về cho Công ty quản lý và đã được ghi nhận trên Báo cáo tài chính đính kèm. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Ban Quản lý Dự án Cấp nước Phú Quốc đang tiến hành các thủ tục để giải thể.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	240.000.000	-	240.000.000	-
Tạm ứng	1.857.482.308	-	2.061.090.523	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	51.879.899	-	116.720.984	-
Phải thu khác	106.281.801	-	1.497.637	-
	2.255.644.008	-	2.419.309.144	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	16.199.875.726	12.458.167.598	4.479.427.888	2.072.181.859
- Phải thu khách hàng về công nợ tiền nước	13.646.698.699	11.604.034.705	1.726.250.861	736.395.808
- Các công ty khác	2.553.177.027	854.132.893	2.753.177.027	1.335.786.051
	16.199.875.726	12.458.167.598	4.479.427.888	2.072.181.859

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.928.102.814	-	14.201.790.752	-
Công cụ, dụng cụ	92.064.698	-	116.895.534	-
	15.020.167.512	-	14.318.686.286	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	4.394.420.694	4.171.879.994
Hệ thống cấp nước tỉnh lộ Tri Tôn - Hòn Sóc (i)	3.887.991.069	3.785.267.514
Công trình khác	506.429.625	386.612.480
	4.394.420.694	4.171.879.994

(i): Dự án xây dựng tuyến ống cấp nước tỉnh lộ Tri Tôn - Hòn Sóc với tổng mức đầu tư dự kiến là 14.217.446.000 VND. Nguồn vốn thực hiện dự án bao gồm: 50% từ nguồn ngân sách huyện Hòn Đất và 50% từ nguồn vốn Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang. Công trình đã nghiệm thu bàn giao và đưa vào sử dụng khối lượng hoàn thành giai đoạn 1 trong năm 2020 với tổng giá trị 3.785.000.000 VND. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2022.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HƯỚNG HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	190.832.063.832	122.235.250.161	604.164.867.932	837.267.929	205.501.983	918.274.951.837
- Mua trong năm	-	45.445.454	-	-	-	45.445.454
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.896.810.656	5.437.561.206	37.960.558.075	160.202.567	-	50.455.132.504
Số dư cuối năm	197.728.874.488	127.718.256.821	642.125.426.007	997.470.496	205.501.983	968.775.529.795
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	115.894.140.083	65.839.180.408	262.528.587.503	739.482.950	205.501.983	445.206.892.927
- Khấu hao trong năm	9.137.618.092	7.643.310.155	32.248.304.001	204.963.167	-	49.234.195.415
Số dư cuối năm	125.031.758.175	73.482.490.563	294.776.891.504	944.446.117	205.501.983	494.441.088.342
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	74.937.923.749	56.396.069.753	341.636.280.429	97.784.979	-	473.068.058.910
Tại ngày cuối năm	72.697.116.313	54.235.766.258	347.348.534.503	53.024.379	-	474.334.441.453

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 131.993.696.840 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	5.667.335.026	767.266.696	6.434.601.722
Số dư cuối năm	<u>5.667.335.026</u>	<u>767.266.696</u>	<u>6.434.601.722</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.682.011.893	508.357.609	2.190.369.502
- Khấu hao trong năm	87.177.528	53.211.368	140.388.896
Số dư cuối năm	<u>1.769.189.421</u>	<u>561.568.977</u>	<u>2.330.758.398</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.985.323.133	258.909.087	4.244.232.220
Tại ngày cuối năm	<u>3.898.145.605</u>	<u>205.697.719</u>	<u>4.103.843.324</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.353.417.541 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng	110.000.000	80.000.000
	<u>110.000.000</u>	<u>80.000.000</u>
b) Dài hạn		
Chi phí đồng hồ nước chờ phân bổ	1.126.855.777	1.130.847.810
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	438.147.609	234.612.077
Chi phí lắp đặt, sửa chữa ống nhánh	4.488.200.308	5.779.917.163
Chi phí sửa chữa tài sản	1.053.420.517	1.341.660.004
Các khoản khác	1.149.160.463	1.321.686.905
	<u>8.255.784.674</u>	<u>9.808.723.959</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i): Khoản vay hỗ trợ từ Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo Hiệp định vay phụ ký với Bộ Tài chính ngày 26/07/2002 để đầu tư Dự án cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn lần thứ ba với hạn mức vay là 7.077.000 USD. Thời hạn vay là 22 năm trong đó có 6 năm ân hạn bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên của Dự án. Lãi suất cho vay là 6%/năm, lãi suất quá hạn là 7,8%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021 là 44.905.288.558 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2022 là 8.981.058.000 VND.

(ii): Khoản vay hỗ trợ từ Cơ quan Phát triển Pháp nhận nợ với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Kiên Giang theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDODA-NHPTVN ngày 30/07/2008, để đầu tư Dự án cấp nước và vệ sinh thị xã Rạch Giá - Kiên Giang với hạn mức vay là 1.863.000 EUR. Thời hạn vay là 22 năm, ân hạn 6 năm gốc và lãi. Lãi suất cho vay là 5,8%/năm, lãi quá hạn là 8,8%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021 là 4.929.340.513 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2022 là 1.971.732.000 VND.

(iii): Khoản vay hỗ trợ từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) thuộc Ngân hàng Thế giới (WB) nhận nợ với Bộ Tài chính theo Hiệp định vay phụ ký ngày 28/12/2011, để đầu tư Dự án cấp nước huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (nay là thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang) thuộc Dự án Cấp nước và Nước thải Đô thị với hạn mức vay là 10.651.000 USD. Thời hạn vay là 20 năm, ân hạn 5 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay là 6,75%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2021 là 199.316.113.312 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2022 là 17.964.000.000 VND.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á-Mê Kông Rạch Giá	5.658.962.400	5.658.962.400	2.538.265.800	2.538.265.800
Công ty TNHH Xây dựng và Công nghệ nước Vĩnh Túc	46.934.416	46.934.416	1.163.530.813	1.163.530.813
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xây dựng An Duy	1.379.012.978	1.379.012.978	931.210.192	931.210.192
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Đạt	3.275.580.000	3.275.580.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công Nghệ Nước và Môi Trường Việt Nam	1.755.167.270	1.755.167.270	-	-
Các đối tượng khác	1.610.963.058	1.610.963.058	640.738.280	640.738.280
	13.726.620.122	13.726.620.122	5.273.745.085	5.273.745.085

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
UBND huyện Hòn Đất (i)	1.332.142.867	1.332.142.867
Các đối tượng khác	892.364.727	439.395.284
	2.224.507.594	1.771.538.151

(i) UBND huyện Hòn Đất tạm ứng tiền để thực hiện dự án xây dựng tuyến ống cấp nước tỉnh lộ Tri Tôn - Hòn Sóc (Xem thuyết minh số 11).

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	311.922.894
Chi phí phải trả khác	1.033.122.425	67.596.264
	1.033.122.425	379.519.158

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2	1
Bảo hiểm xã hội	28.824.033	-
Bảo hiểm y tế	150.105	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.314.721	1.126.682
Phí nước thải phải trả (i)	998.629.082	1.140.536.653
Phí dịch vụ thoát nước phải trả (ii)	16.895.039.210	4.983.952.031
Phí bảo vệ môi trường rừng (iii)	5.321.746.040	3.537.798.472
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.534.952.353	220.354.586
	24.780.655.546	9.883.768.425

(i): Theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/05/2020 của Chính Phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1 m3 nước sạch chưa bao gồm thuế GTGT. Công ty được giữ lại 10% trên tổng số tiền thu được để trang trải cho các hoạt động thu phí nước thải, 90% còn lại được nộp về Ngân sách tỉnh và theo dõi trên khoản mục các khoản phải trả, phải nộp khác.

(ii): Theo quy định tại Quyết định 04/2020/QĐ-UBND ngày 06/04/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang, căn cứ khối lượng nước sạch tiêu thụ hàng tháng và mức giá dịch vụ thoát nước quy định tại Điều 2 Quyết định này, Công ty tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn tiền nước. Công ty được giữ lại 5% trên tổng số tiền thu được để chi trả chi phí dịch vụ đi thu, 95% còn lại được nộp về Ngân sách tỉnh và theo dõi trên khoản mục các khoản phải trả, phải nộp khác.

(iii): Theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch là 52 đồng/m3 nước thương phẩm. Sản lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng nước của cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch bán cho người tiêu dùng.

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.387.203.798	1.358.203.798
	1.387.203.798	1.358.203.798

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	246.774.000.000	59.797.052.638	15.839.754.172	322.410.806.810
Lãi trong năm trước	-	-	27.063.200.718	27.063.200.718
Lợi nhuận năm 2019 nộp về NSNN	-	-	(17.833.267.153)	(17.833.267.153)
Phân phối lợi nhuận	-	8.118.960.215	(14.883.482.987)	(6.764.522.772)
Số dư cuối năm trước	246.774.000.000	67.916.012.853	10.186.204.750	324.876.217.603
Lãi trong năm nay	-	-	10.707.643.669	10.707.643.669
Nộp lợi nhuận năm 2020	-	-	(10.186.204.750)	(10.186.204.750)
Tạm nộp lợi nhuận năm 2021 về NSNN (i)	-	-	(5.813.795.250)	(5.813.795.250)
Phân phối lợi nhuận	-	3.212.293.100	(10.707.643.669)	(7.495.350.569)
Tăng khác (ii)	-	-	257.774.873	257.774.873
Số dư cuối năm	246.774.000.000	71.128.305.953	(5.556.020.377)	312.346.285.576

(i): Tạm nộp lợi nhuận dự kiến của năm 2021 theo quy định của Thông tư 61/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 11/04/2016 hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phần tạm nộp lợi nhuận dự kiến năm 2021 về ngân sách nhà nước đang vượt quá lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo quy định dẫn đến chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bị âm. Số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã nộp vào ngân sách nhà nước này nếu lớn hơn số thực tế phải nộp sau khi có quyết định công bố xếp loại doanh nghiệp của UBND tỉnh Kiên Giang sẽ được Công ty giảm trừ vào số phải nộp của năm tài chính tiếp theo theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 5, Thông tư 61/2016/TT-BTC.

(ii): Bù trừ phần lợi nhuận nộp thừa với tiền chậm nộp thuế theo Thông báo số 309/TB-CT ngày 25/01/2021 của Cục thuế tỉnh Kiên Giang.

Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		10.707.643.669
Trích quỹ đầu tư phát triển	30,00%	3.212.293.100
Trích quỹ khen thưởng	47,41%	5.076.575.398
Trích quỹ phúc lợi	20,32%	2.175.675.171
Quỹ thưởng ban điều hành	2,27%	243.100.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Kiên Giang	246.774.000.000	100,00	246.774.000.000	100,00
	246.774.000.000	100,00	246.774.000.000	100,00

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nợ khó đòi đã xử lý

Số nợ phải thu về tiền nước từ năm 2005 đến năm 2010 đã trích lập dự phòng 100%, được xử lý xóa nợ trong năm 2015 là 395.152.200 VND căn cứ theo Quyết định số 20/QĐ-CTN ngày 20/05/2015 về việc thành lập hội đồng xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi và Biên bản về việc xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi của Hội đồng xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi ngày 25/05/2015.

Số nợ phải thu về tiền nước từ năm 2011 đến năm 2016 đã trích lập dự phòng 100%, được xử lý xóa nợ trong năm 2019 là 1.173.948.727 VND căn cứ theo Quyết định số 02/QĐ-CTN ngày 11/01/2019 về việc thành lập hội đồng xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi và Biên bản về việc xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi của Hội đồng xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi ngày 08/11/2019.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán nước máy	260.242.430.935	275.058.590.868
Doanh thu lắp ống nhánh và thuê bao đồng hồ	1.699.872.859	1.928.769.957
Doanh thu thi công công trình nước	6.025.747.535	732.105.638
	267.968.051.329	277.719.466.463

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn nước máy	208.590.723.495	202.920.273.991
Giá vốn lắp ống nhánh và thuê bao đồng hồ	1.632.916.189	1.846.132.407
Giá vốn xây lắp công trình nước	5.798.445.164	580.174.054
	216.022.084.848	205.346.580.452

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	683.483.246	937.365.641
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.104.271.300	1.087.229.700
	1.787.754.546	2.024.595.341

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	18.406.226.749	18.311.949.421
	18.406.226.749	18.311.949.421

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.468.777.813	6.928.871.473
Chi phí nhân công	2.480.153.463	2.842.380.226
	8.948.931.276	9.771.251.699

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	415.667.547	427.493.679
Chi phí nhân công	6.755.066.833	6.178.272.161
Thuế, phí và lệ phí	48.931.925	848.167.907
Chi phí dự phòng	1.334.462.099	1.001.525.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.901.768	673.743.372
Chi phí khác bằng tiền	6.647.559.718	5.309.752.468
	15.347.589.890	14.438.955.131

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền cho thuê mặt bằng	289.752.597	283.636.271
Phí nước thải giữ lại	1.493.147.492	965.441.349
Phí thoát nước giữ lại	628.245.704	288.574.731
Các khoản khác	5.236.100	148.519.220
	2.416.381.893	1.686.171.571

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.175.929.835	33.557.193.472
Các khoản điều chỉnh tăng	269.772.293	-
- Tiền chậm nộp thuế	269.772.293	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.104.271.300)	(1.087.229.700)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.104.271.300)	(1.087.229.700)
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.341.430.828	32.469.963.772
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.468.286.166	6.493.992.754
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu năm	(13.298.941)	1.335.345.480
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.413.348.207)	(7.842.637.175)
Thuế TNDN phải thu cuối năm	(1.958.360.982)	(13.298.941)

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.262.018.423	-	51.257.668.208	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.817.867.677	(3.216.390.628)	42.185.185.488	(2.092.055.529)
Đầu tư dài hạn	4.065.000.000	-	4.065.000.000	-
	101.144.886.100	(3.216.390.628)	97.507.853.696	(2.092.055.529)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	249.150.742.383	276.154.190.372
Phải trả người bán, phải trả khác	39.894.479.466	16.515.717.308
Chi phí phải trả	1.033.122.425	379.519.158
	290.078.344.274	293.049.426.838

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	4.065.000.000	4.065.000.000
	-	-	4.065.000.000	4.065.000.000
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	4.065.000.000	4.065.000.000
	-	-	4.065.000.000	4.065.000.000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và tương đương tiền	46.262.018.423	-	-	46.262.018.423
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.601.477.049	-	-	47.601.477.049
	93.863.495.472	-	-	93.863.495.472
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	51.257.668.208	-	-	51.257.668.208
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.093.129.959	-	-	40.093.129.959
	91.350.798.167	-	-	91.350.798.167

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	28.916.790.000	115.667.160.000	104.566.792.383	249.150.742.383
Phải trả người bán, phải trả khác	38.507.275.668	1.387.203.798	-	39.894.479.466
Chi phí phải trả	1.033.122.425	-	-	1.033.122.425
	68.457.188.093	117.054.363.798	104.566.792.383	290.078.344.274
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	28.916.790.000	115.667.160.000	131.570.240.372	276.154.190.372
Phải trả người bán, phải trả khác	15.157.513.510	1.358.203.798	-	16.515.717.308
Chi phí phải trả	379.519.158	-	-	379.519.158
	44.453.822.668	117.025.363.798	131.570.240.372	293.049.426.838

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	28.916.790.000	28.916.790.000

33 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 00 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2021 (48 tháng sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp), các thủ tục công bố giá trị doanh nghiệp vẫn chưa được hoàn thành, việc thực hiện công bố giá trị doanh nghiệp chưa được thực hiện trong thời hạn quy định tại Điều 23 Nghị định 126/2017/NĐ-CP (tối đa 15 tháng). Do đó, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để tổ chức xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp phải điều chỉnh lại. Hiện tại, Công ty đang chờ quyết định điều chỉnh thời gian xác định giá trị doanh nghiệp của chủ sở hữu là UBND tỉnh Kiên Giang để thực hiện quá trình cổ phần hóa theo quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 (số liệu so sánh) của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty, không bao gồm số liệu của Ban Quản lý Dự án Cấp nước Phú Quốc ("Ban Quản lý"). Đến thời điểm 31/12/2021, dự án này đã được quyết toán theo Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 11/06/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang do đó số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 chỉ bao gồm các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	614.729.700	614.729.700
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang	614.729.700	614.729.700

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của các thành viên Ban điều hành Công ty	2.917.200.000	2.533.500.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thái Hoàn

Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Ngô Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng

Âu Văn Tâm

Giám đốc

